

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CÀ PHÊ THUẬN AN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 24

2007
CỔ
K
VÀ

TR

Số 24 /2017/BCKT-ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê Thuận An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê Thuận An được lập ngày 15 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2016, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, công cụ dụng cụ xuất dùng, tài sản cố định, công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm kết thúc niên độ. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể khẳng định được số lượng và tình trạng của các khoản mục nêu trên tại thời điểm 31/12/2016. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục này hay không.

Tại ngày 31/12/2016, số dư các khoản công nợ phải thu phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh cho các phần số dư này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

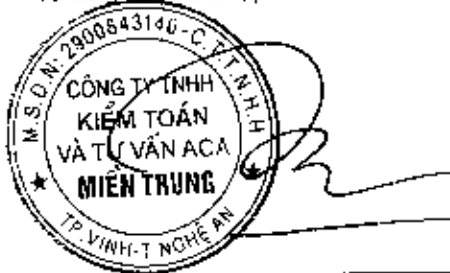
Trong năm, Công ty thực hiện xóa nợ đối với các khoản nợ phải thu khó đòi với số tiền là 423.546.756 đồng, và nợ không phải trả số tiền là 272.944.729 đồng. Tuy nhiên, Công ty đã tập hợp nhưng chưa đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định trong việc xử lý xóa nợ.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại đoạn Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cá Phê Thuận An tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc không tham gia chứng kiến kiểm toán tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản dở dang và chưa đối chiếu đầy đủ công nợ phải thu, phải trả đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25/3/2016.



Nguyễn Anh Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1379-2016-257-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung

Nghệ An, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Nguyễn Thị Thùy Dương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 3337-2016-257-1

2300
CC
IS
VA
R
TP
TTK
AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.018.522.805	7.691.036.471
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	70.848.980	113.428.533
111	1. Tiền		70.848.980	113.428.533
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		39.244.000	334.511.396
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.600.000	131.341.043
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		33.000.000	162.430.097
136	6. Phải thu ngắn hạn khác		2.644.000	195.557.341
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(154.817.085)
140	IV. Hàng tồn kho	4	4.884.454.913	7.238.388.592
141	1. Hàng tồn kho		4.884.454.913	7.238.388.592
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.974.912	4.706.950
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10	23.974.912	4.706.950
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		14.831.697.631	12.015.137.810
220	II. Tài sản cố định		13.173.390.838	9.836.104.644
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	13.173.390.838	9.836.104.644
222	- Nguyên giá		24.967.531.117	21.200.021.813
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.794.140.279)	(11.363.917.169)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	5	1.475.370.452	1.968.657.025
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.475.370.452	1.968.657.025
260	VI. Tài sản dài hạn khác		182.936.341	210.376.141
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	182.936.341	210.376.141
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.850.220.436	19.706.173.281

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.279.484.826	5.968.500.265
310	I. Nợ ngắn hạn		4.893.262.935	5.582.278.374
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	109.617.650	409.764.000
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		35.000.000	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	9.264.391	84.854.314
314	4. Phải trả người lao động		177.894.958	383.198.958
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	11	89.839.623	841.852.134
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	8	1.000.000	1.001.000.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	12	502.000.000	
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.968.646.313	2.861.608.968
330	II. Nợ dài hạn		386.221.891	386.221.891
337	7. Phải trả dài hạn khác	11	300.000.000	300.000.000
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		86.221.891	86.221.891
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		14.570.735.610	13.737.673.016
410	I. Vốn chủ sở hữu	13	14.570.735.610	13.737.673.016
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		11.108.564.916	11.108.564.916
416	6. Quỹ đầu tư phát triển		3.221.372.606	2.388.310.012
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		240.798.088	240.798.088
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		19.850.220.436	19.706.173.281

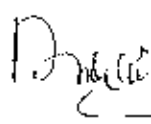
Đắk Nông, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Lê Thị Định


Đinh Cư




Nguyễn Trọng Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	12.124.902.211	9.226.912.969
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.124.902.211	9.226.912.969
11	4. Giá vốn hàng bán	16	5.292.688.397	4.104.787.790
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.832.213.814	5.122.125.179
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		6.141.555	9.806.026
22	7. Chi phí tài chính		81.681.423	55.754.888
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		81.681.423	55.754.888
25	8. Chi phí bán hàng			
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	4.739.996.307	3.831.825.876
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.016.677.639	1.244.350.441
31	11. Thu nhập khác	18	1.378.159.522	1.579.864.091
32	12. Chi phí khác	19	291.936.759	55.275.728
40	13. Lợi nhuận khác		1.086.222.763	1.524.588.363
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.102.900.402	2.768.938.804
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20	326.025.085	282.399.769
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.776.875.314	2.486.539.035

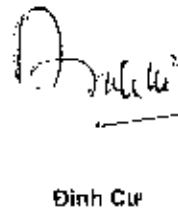
Đắk Nông, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Lê Thị Định


Đinh Cư




Nguyễn Trọng Trung

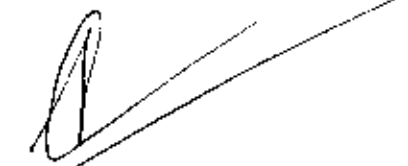
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Theo phương pháp gián tiếp

MAU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	3.102.900.402	2.768.938.804
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.002.173.652	852.309.849
03	- Các khoản dự phòng	347.182.915	125.528.948
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(98.785.465)	(24.545.453)
06	- Chi phí lãi vay	81.681.423	56.754.888
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	4.435.152.927	3.777.987.136
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	450.084.461	2.934.439.502
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	2.353.933.679	178.387.388
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(1.320.563.715)	(4.027.763.320)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	27.439.800	(210.376.141)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(81.681.423)	(55.754.888)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(432.399.769)	(470.979.561)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	1.127.958.354
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(836.775.375)	(655.441.955)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	4.595.190.605	2.598.456.513
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(3.736.555.623)	(3.433.677.576)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	92.643.910	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.141.555	9.806.026
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.637.770.158)	(3.423.871.550)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền thu từ đi vay	778.000.000	1.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(1.778.000.000)	(160.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.000.000.000)	840.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(42.579.553)	14.584.963
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	113.428.533	98.843.570
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70.848.980	113.428.533

Đắk Nông, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Định

Kế toán trưởng


Đinh Cư

Giám đốc




Nguyễn Trọng Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cà phê Thuận An là Doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 163/QĐ-UB ngày 15/3/1993 của UBND tỉnh Đắk Lắk và được chuyển đổi sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định số 934/QĐ-UBND ngày 01/7/2010 của UBND tỉnh Đắk Nông.

Sau khi chuyển đổi, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000173846 ngày 01/7/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp.

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh là 6.638.065.918 đồng. Vốn thực góp tại ngày 31/12/2016 là 11.108.564.916 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Trồng, chế biến cà phê xuất khẩu; Mua bán vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, giống cây trồng, giống vật nuôi); Mua bán cà phê; Kinh doanh mua, bán xăng dầu, chất bôi trơn động cơ; Kinh doanh dịch vụ tổng hợp (mua bán nông sản, hàng hoá, dịch vụ rửa xe, dầu, đồ xe, ăn uống...).

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: Thôn Thuận Hoà, xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 180 người (tại ngày 31/12/2015 là 195 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

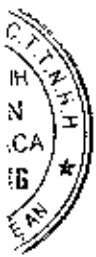
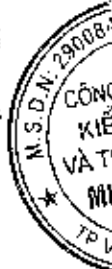
Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp bán lẻ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi (nếu có) còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cũng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
- Máy móc, thiết bị	06-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10-15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08 năm
- Vườn cây lâu năm	15-40 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2.9 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ; Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ. Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.10 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng mức vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

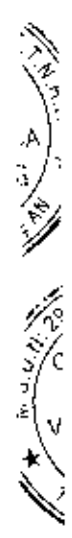
2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.13 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.13 Doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.14 Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

2.15 Thuế

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.16 Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	61.211.673	84.510.043
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.637.307	28.918.490
Tổng	70.848.980	113.428.533

4 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	281.133.573	-
Chi phí SXKD dở dang	2.907.848.714	-	2.957.545.285	-
Hàng gửi bán	1.976.606.199	-	3.999.709.734	-
Tổng	4.884.454.913	-	7.238.388.592	-

5 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	1.475.370.452	1.968.657.025
<i>Nâng cấp kho xăng dầu</i>	36.036.439	36.036.439
<i>Chi phí chuẩn bị đất trồng mới</i>	15.456.700	15.456.700
<i>Chi phí cà phê trồng mới 2014</i>	-	554.805.680
<i>Chi phí cà phê tái canh đội 3</i>	-	445.121.166
<i>Cà phê trồng mới năm 2015</i>	1.328.833.786	834.448.513
<i>Cà phê trồng mới năm 2016</i>	12.255.000	-
<i>Chi phí khác</i>	87.788.527	82.788.527
Tổng	1.475.370.452	1.968.657.025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

6 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
	182.936.341	210.376.141
	182.936.341	210.376.141

8 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Ngắn hạn

- Công ty TNHH MTV
Anh Trung
- Công ty TNHH MTV
Xây dựng Phúc Hải
- Phải trả người bán
khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
	109.617.650	109.617.660	409.764.000	409.764.000
- Công ty TNHH MTV Anh Trung	41.134.000	41.134.000	217.910.000	217.910.000
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Phúc Hải	68.296.650	68.296.650	15.315.000	15.315.000
- Phải trả người bán khác	187.000	187.000	176.539.000	176.539.000

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế GTGT
Thuế TNDN
Thuế TNCN
Tiền thuế đất
Thuế khác

Trong đó

- Trình bày là phải thu
- Trình bày là phải trả

	01/01/2016	Số phải nộp	Số thực nộp	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
				9.264.391
Thuế GTGT	2.454.545	11.991.664	5.181.818	(23.974.912)
Thuế TNDN	82.399.769	326.025.088	432.399.769	-
Thuế TNCN	(4.706.950)	-	(4.706.950)	-
Tiền thuế đất	-	66.098.566	66.098.566	-
Thuế khác	-	3.804.238	3.804.238	-
Trong đó				23.974.912
- Trình bày là phải thu	4.706.950			9.264.391
- Trình bày là phải trả	84.854.314			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

11 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	89.839.623	841.852.134
- Quỹ công ty	-	24.688.220
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	29.290.600	49.290.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.104.000	131.381.584
- Quản lý phí	-	636.491.730
- Các khoản bảo hiểm	8.445.023	-
b) Dài hạn	300.000.000	300.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	300.000.000	300.000.000

12 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	502.000.000	-
- Dự phòng tiền lương	502.000.000	-

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 3.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	11.108.564.916	100,00	11.108.564.916	100,00
Tổng	11.108.564.916	100,00	11.108.564.916	100,00

14 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	423.546.756	-

15 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu cà phê	11.640.865.575	9.202.465.200
Doanh thu sản phẩm từ đất màu	468.480.000	-
Doanh thu hoạt động khác	15.556.636	24.447.769
Tổng	12.124.902.211	9.226.912.969

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn cà phê	5.276.302.163	4.080.321.172
Giá vốn hoạt động khác	15.494.507	24.466.618
Xử lý tổn thất hàng tồn kho	891.727	-
Tổng	5.292.688.397	4.104.787.790

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.811.091.000	2.410.213.000
Chi phí vật liệu quản lý	19.304.000	86.349.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	470.305.513	305.103.237
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	268.729.671	125.628.948
Chi phí thuế, phí, lệ phí	74.568.642	36.438.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.174.100	67.707.358
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.028.823.381	800.487.346
Tổng	4.739.996.307	3.831.825.876

18 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập từ giao khoán đất mẫu, quản lý phí	-	227.156.600
Thu hồi nợ phải thu khó đòi để xử lý	17.960.150	29.296.154
Thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng	-	799.408.000
Thu nhập từ hoạt động chống hạn	305.200.000	-
Thu nhập từ quản lý phí từ các năm trước	636.491.730	-
Xử lý công nợ không phải trả	272.944.729	-
Thu thanh lý tài sản cố định	92.643.910	-
Các khoản khác	52.919.003	524.003.337
Tổng	1.378.159.522	1.579.864.091

19 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí từ hoạt động chống hạn	288.283.296	-
Các khoản khác	3.653.463	55.275.728
Tổng	291.936.759	55.275.728

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

20 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất

Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động trồng và khai thác cà phê theo quy định tại khoản 1, điều 8, Thông tư 78/2014/TT- BTC ngày 18/6/2014 do Bộ tài chính ban hành

Đối với các hoạt động khác, áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	3.102.900.402	2.768.938.804
Điều chỉnh tăng	137.230.218	55.275.728
- Chi phí không được trừ	137.230.218	55.275.728
Thu nhập chịu thuế	3.240.130.620	2.824.214.532
Thu nhập miễn thuế	1.610.005.180	1.412.215.297
Thu nhập tính thuế ước tính năm hiện hành	1.630.125.440	1.411.999.235
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	326.025.088	282.399.769

21 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

21 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.848.980	-	113.428.533	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.244.000	-	236.528.284	(87.520.085)
Tổng	77.092.980	-	349.956.817	(87.520.085)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.000.000	1.001.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	499.457.273	1.551.616.134
Tổng	500.457.273	2.552.616.134

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

21 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.848.980	-	-	70.848.980
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.244.000	-	-	6.244.000
Tổng	77.092.980	-	-	77.092.980
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.428.533	-	-	113.428.533
Phải thu khách hàng, phải thu khác	149.008.199	-	-	149.008.199
Tổng	262.436.732	-	-	262.436.732

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	1.000.000	-	-	1.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	199.457.273	300.000.000	-	499.457.273
Tổng	200.457.273	300.000.000	-	500.457.273
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	1.001.000.000	-	-	1.001.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.251.616.134	300.000.000	-	1.551.616.134
Tổng	2.252.616.134	300.000.000	-	2.552.616.134

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc	455.296.000	506.331.000

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung.

Người lập biểu

Lê Thị Định

Kế toán trưởng

Đinh Cư

Đắk Nông, ngày 15 tháng 3 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Trọng Trung

UHY
ACA
CHI NHÁNH MIỀN TRUNG
NH
AN
AC
UNE
GHÉ

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây lâu năm VND	Công VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.531.474.351	1.053.146.500	1.286.786.514	424.335.000	8.924.279.448	21.200.021.813
Số tăng trong năm	2.762.214.000	-	-	59.000.000	1.518.245.846	4.339.459.846
- Mua trong năm	-	-	-	59.000.000	-	59.000.000
- Đầu tư XDCR hoàn thành	2.762.214.000	-	-	-	1.518.245.846	4.280.459.846
Số giảm trong năm	-	(390.000.000)	-	(64.485.000)	(117.465.542)	(571.950.542)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(390.000.000)	-	(64.485.000)	(117.465.542)	(571.950.542)
Số dư cuối năm	12.293.688.351	663.146.500	1.286.786.514	418.850.000	10.325.059.752	24.967.531.117
Trong đó:						
- Đã hết khấu hao còn sử dụng	1.928.246.294	663.146.500	-	100.335.000	5.137.961.312	7.829.689.106
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.346.510.635	1.053.146.500	596.701.513	124.636.000	6.242.922.521	11.363.917.169
Số tăng trong năm	559.030.231	-	150.491.171	32.400.000	260.252.250	1.002.173.652
- Khấu hao trong năm	559.030.231	-	150.491.171	32.400.000	260.252.250	1.002.173.652
Số giảm trong năm	-	(390.000.000)	-	(64.485.000)	(117.465.542)	(571.950.542)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(390.000.000)	-	(64.485.000)	(117.465.542)	(571.950.542)
Số dư cuối năm	3.905.540.866	663.146.500	747.192.684	92.551.000	6.385.709.229	11.794.140.279
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	6.184.963.716	-	670.085.001	299.699.000	2.681.356.927	9.836.104.644
Tại ngày cuối năm	8.388.147.485	-	519.593.830	326.299.000	3.939.350.523	13.173.390.838

Công ty TNHH Một thành viên Cà Phê Thuận An
Thôn Thuận Sơn, xã Thuận An, huyện Đắk Mít, tỉnh Đắk Nông

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh: Đắk Nông	1.000.000	1.000.000	-	-	1.000.000	1.000.000
- Ngân hàng TMCP Báo Việt - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	778.000.000	1.778.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng	1.000.000	1.000.000	778.000.000	1.778.000.000	1.001.000.000	1.001.000.000

Phụ lục 3 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCE		Cộng VND
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	11.108.564.916	1.449.631.131		-	240.798.088			12.798.994.135
Lãi trong năm trước	-	-		2.486.539.035	-			2.486.539.035
Tăng khác	-	-		642.390.566	-			642.390.566
Phân phối lợi nhuận	-	938.678.891		(3.128.929.601)	-			(2.190.250.720)
Số dư cuối năm trước	11.108.564.916	2.388.310.012		-	240.798.088			13.737.673.016
Lãi trong năm nay	-	-		2.776.875.314	-			2.776.875.314
Phân phối lợi nhuận (*)	-	833.062.594		(2.776.875.314)	-			(1.943.812.720)
Số dư cuối năm nay	11.108.564.916	3.221.372.606		-	240.798.088			14.570.735.610

(*) Công ty chưa thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 như sau:

Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2016: 2.776.875.314
 - Trích lập quỹ đầu tư phát triển (30%): 833.062.594
 - Tích quỹ khen thưởng, phúc lợi (70%): 1.943.812.720

